

TỔNG CTY BĐATHH MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

Số: 29 /BC-CTHTHHKV VI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh, ngày 10 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- Bảng báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Minh Thanh

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đào Mạnh Hà

Nơi nhận:

- Phòng Kế toán TCT;
- Ban kiểm soát nội bộ TCT;
- Chủ tịch, Giám đốc công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2024

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34,030,179,233	41,791,005,502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	13,300,830,427	19,658,183,223
1. Tiền	111		5,300,830,427	8,658,183,223
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	11,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	12,000,000,000	17,141,328,767
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12,000,000,000	17,141,328,767
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,150,717,917	4,245,989,571
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7,821,517,608	3,217,211,760
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	246,320,000	810,234,299
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	82,880,309	218,543,512
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		318,477,270	144,677,536
1. Hàng tồn kho	141	8	318,477,270	144,677,536
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		260,153,619	600,826,405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	227,870,951	420,931,986
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,282,668	179,894,419
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,394,566,751	18,991,388,891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		17,028,132,867	17,811,468,911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17,028,132,867	17,811,468,911
- Nguyên giá	222		34,690,443,280	34,690,443,280

AL 2024
C
T.NI
MỘT
HQA
K
2/2/24

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,662,310,413)	(16,878,974,369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,366,433,884	1,179,919,980
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2,366,433,884	1,179,919,980
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		53,424,745,984	60,782,394,393
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14,963,945,928	26,777,074,469
I. Nợ ngắn hạn	310		14,963,945,928	26,777,074,469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	527,091,400	564,803,724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2,514,088,219	1,859,304,785
4. Phải trả người lao động	314		5,228,844,128	8,900,853,425
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	1,507,669,133	12,833,961,803
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,186,253,048	2,618,150,732
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38,460,800,056	34,005,319,924
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	38,460,800,056	34,005,319,924
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34,005,319,924	34,005,319,924
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		120,260	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,455,359,872	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,455,359,872	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		53,424,745,984	60,782,394,393

01/01/2023
 ONI
 TIEN
 THU
 TIEN
 HUY
 1/1/23

Người lập



Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

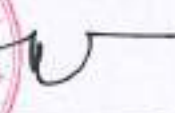


Dương Thị Minh Thanh

Vinh, ngày 10 tháng 4 năm 2023

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Đào Mạnh Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26,619,250,010	18,902,969,272	26,619,250,010	18,902,969,272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	16	26,619,250,010	18,902,969,272	26,619,250,010	18,902,969,272
4. Giá vốn hàng bán	11	17	11,256,321,733	8,614,332,216	11,256,321,733	8,614,332,216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,362,928,277	10,288,637,056	15,362,928,277	10,288,637,056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	65,386,981	24,487,358	65,386,981	24,487,358
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3,585,374,163	3,071,468,155	3,585,374,163	3,071,468,155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		11,842,941,095	7,241,656,259	11,842,941,095	7,241,656,259
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		18,993,004	60,976,000	18,993,004	60,976,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(18,993,004)	(60,976,000)	(18,993,004)	(60,976,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,823,948,091	7,180,680,259	11,823,948,091	7,180,680,259
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	2,368,588,219	1,448,331,252	2,368,588,219	1,448,331,252
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,455,359,872	5,732,349,007	9,455,359,872	5,732,349,007
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-		

Vinh, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Người lập

Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Đào Mạnh Hà

12345678901234567890

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,823,948,091	7,180,680,259
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		783,336,044	743,806,365
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65,386,981)	(24,487,358)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		12,541,897,154	7,899,999,266
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,908,616,595)	(2,276,481,897)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(173,799,734)	49,460,556
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,453,163,854)	(5,634,418,016)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(993,452,869)	104,260,880
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,696,304,785)	(1,122,101,126)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,431,897,684)	(1,697,282,648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(115,338,367)	(2,676,562,985)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21			
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,000,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		5,141,328,767	17,000,000,000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		216,886,981	24,487,358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,358,215,748	12,024,487,358
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,600,350,437)	(6,262,439,963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,600,350,437)	(5,597,122,115)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(6,357,473,056)	3,750,802,258
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,658,183,223	6,796,124,923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		120,260	553,945
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3	13,300,830,427	10,547,481,126

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vinh, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Trần Thị Thoa

Dương Thị Minh Thanh



Đào Mạnh Hà

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	10	1,859,304,785	3,557,838,219	2,903,054,785	3,557,838,219	2,903,054,785	2,514,088,219
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11						
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1,696,304,785	2,368,588,219	1,696,304,785	2,368,588,219	1,696,304,785	2,368,588,219
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	163,000,000	1,186,250,000	1,203,750,000	1,186,250,000	1,203,750,000	145,500,000
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18						
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20		3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
II – Các khoản phải nộp khác	30		39,568	39,568	39,568	39,568	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32		39,568	39,568	39,568	39,568	
Tổng cộng	40	1,859,304,785	3,557,877,787	2,903,094,353	3,557,877,787	2,903,094,353	2,514,088,219

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Dương Thị Minh Thanh

Vinh, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Đào Mạnh Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI được thành lập theo Quyết định số 1549/QĐ-BGTVT ngày 02/6/2008 của Bộ Giao thông vận tải, sau đó được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1780/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, được chuyển về làm đơn vị thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc theo quyết định số 2400/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2011 của Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 01/3/2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính: Số 41 đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Mạnh Hà, sinh ngày 02 tháng 05 năm 1973, quốc tịch Việt Nam; CCCD số 034073010787 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 08 tháng 04 năm 2021; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; Khối 3 phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; chức danh: Giám đốc công ty.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03 tháng 8 năm 2010; Địa chỉ: số 01, lô 11A, đường Lê Hồng Phong, Phường Hải Đăng; Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 40.980.013.762 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Đào tạo hoa tiêu hàng hải).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập BCTC nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm

2.9. Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước. Lợi nhuận sau chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính.

2.13. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

2.16. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được quy định tại Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam; Quyết định số 281/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 28/6/2023 được áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến 14/02/2024.

Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được quy định tại Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam; Quyết định số 71/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 01/02/2024 được áp dụng từ ngày 15/02/2024.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc là chủ sở hữu của Công ty.

- Người quản lý công ty bao gồm Chủ tịch công ty, thành viên trong Ban giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại tuyệt minh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
-Tiền mặt	415.101.290	320.379.846
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.885.729.137	8.337.803.377
-Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	13.300.830.427	19.658.183.223

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn:		
Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	17.141.328.767
Cộng	12.000.000.000	17.141.328.767

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu các đối tượng khách hàng là Đại lý, Chủ tàu	7.821.517.608	3.217.211.760
Cộng	7.821.517.608	3.217.211.760

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty CP tập đoàn du lịch An Tín – CN BTB	78.320.000	78.320.000
Công ty Đóng tàu thuyền Hải Châu		731.914.299
Công ty CP Kỹ thuật đóng tàu VN	100.000.000	
Ban Quản lý dự án BĐATHHMB	68.000.000	

Cộng

246.320.000

810.234.299

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Thu tiền lãi tạm tính	15.500.000	151.500.000
Phải thu tiền tạm ứng	5.251.758	12.836.975
Phải thu khác	8.764.905	54.206.537
Phải thu BHXH, YT, TN	53.363.646	
Cộng	82.880.309	218.543.512

8. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Nhiên liệu, vật liệu	318.477.270	144.677.536
Cộng	318.477.270	144.677.536

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngắn hạn	227.870.951	420.931.986
Dài hạn	2.366.433.884	1.179.919.980
Cộng	2.594.304.835	1.600.851.966

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	6.463.353.389	27.689.298.982	169.800.000	34.322.452.371
Mua sắm mới	0	1.161.290.909	0	1.161.290.909
Thanh lý, nhượng bán	0	(793.300.000)	0	(793.300.000)
Số dư cuối kỳ	6.463.353.389	28.057.289.891	169.800.000	34.690.443.280
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	4.136.010.171	12.669.384.198	73.580.000	16.878.974.369
Khấu hao trong kỳ	66.692.900	708.153.144	8.490.000	783.336.044
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	4.202.703.071	13.377.537.342	82.070.000	17.662.310.413

Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	2.327.343.218	15.387.905.693	96.220.000	17.811.468.911
Số cuối kỳ	<u>2.260.650.318</u>	<u>14.679.752.549</u>	<u>87.730.000</u>	<u>17.028.132.867</u>

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Trần Văn Thắng	-	246.512.000
Nguyễn Thị Hương	97.412.000	88.366.000
Công ty CP xi măng Sông Lam	73.008.000	38.350.000
Công ty TNHH Long Phương Phát	190.155.000	60.120.000
Phải trả nhà cung cấp khác	166.516.400	131.455.124
Số cuối kỳ	<u>527.091.400</u>	<u>564.803.724</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT				
Thuế TNDN	1.696.304.785	2.368.588.219	1.696.304.785	2.368.588.219
Thuế TNCN	163.000.000	1.186.250.000	1.203.750.000	145.500.000
Thuế nhà đất				
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Các loại thuế khác		39.568	39.568	
Cộng	1.859.304.785	3.557.877.787	2.903.094.353	2.514.088.219

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả phí chênh lệch hàng quá cảnh Lào	1.476.677.045	1.233.611.366
Phải trả Tổng công ty BĐATHHMB	0	11.600.350.437

Kinh phí Công đoàn	30.992.088	
Cộng	1.507.669.133	12.833.961.803

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của CSH	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Số cuối kỳ VND
Số đầu kỳ năm trước	26.235.013.762			26.235.013.762
Tăng vốn năm trước	7.770.306.162	(7.770.306.162)		
Lãi trong năm trước			25.901.020.539	25.901.020.539
Phân phối lợi nhuận		7.770.306.162	(14.300.670.102)	(6.530.363.940)
Chuyển về Tổng công ty			(11.600.350.437)	(11.600.350.437)
Số dư đầu năm nay	34.005.319.924	-	-	34.005.319.924
Chênh lệch tỷ giá			120.260	120.260
Lãi trong kỳ này			9.455.359.872	9.455.359.872
Phân phối lợi nhuận			(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	34.005.319.924		4.455.480.132	38.460.800.056

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

USD	31/3/2024		31/12/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
	159,74	3.581.370	163,04	3.662.072
Cộng		3.581.370		3.662.072

16. TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm nay VNĐ	Quý I năm trước VNĐ
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.619.250.010	18.902.969.272
Cộng	26.619.250.010	18.902.969.272

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm nay VNĐ	Quý I năm trước VNĐ
Giá vốn hàng bán	11.256.321.733	8.614.332.216

Cộng	<u>11.256.321.733</u>	<u>8.614.332.216</u>
------	-----------------------	----------------------

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm nay VNĐ	Quý I năm trước VNĐ
Doanh thu hoạt động tài chính	65.386.981	24.487.358
Cộng	<u>65.386.981</u>	<u>24.487.358</u>

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm nay VNĐ	Quý I năm trước VNĐ
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.585.374.163	3.071.468.155
Cộng	<u>3.585.374.163</u>	<u>3.071.468.155</u>

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm nay VNĐ	Quý I năm trước VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.823.948.091	7.180.680.259
Các khoản điều chỉnh tăng	18.993.004	60.976.000
- Chi phí không hợp lệ	18.993.004	60.976.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.842.941.095	7.241.656.259
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.368.588.219</u>	<u>1.448.331.252</u>

Vinh, ngày 10 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Minh Thanh

GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Hà